

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/DS-ST
Ngày: 07-4-2021
“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Thế Dũng

Ông Thái Kim Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 240/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *N đơn:* Bà Võ Thị N, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Chị Trương Thị P, sinh năm: 1992. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1978. Địa chỉ: 4/12A, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: ấp S, xã B, huyện G, Tây Ninh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Lê Trung H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của N đơn bà Võ Thị N chị Trương Thị P trình bày: Vào ngày 26-4-2020 âm lịch chị Nguyễn Thị Thu H vay của bà số tiền 30.000.000 đồng, với thời hạn lúc bà trình đến ngày 10-5-2020 âm lịch, có lúc 01

tháng sau khi vay, có lúc bà trình bày là 07 ngày. Tại phiên tòa bà khẳng định thời hạn vay là 07 ngày, lãi suất từ 100.000 đến 200.000 đồng/07 ngày, chị H vay mua xe máy cho con riêng của chị H.

Khi vay chỉ có 01 mình chị H có ký giấy nhận nợ nhưng anh H biết và có hứa khi nào bán được đất thì trả tiền cho bà. Sau khi vay và cho đến nay chị H không trả cho bà được vốn và lãi nào cả.

Đến ngày 01-8-2020, chị H tiếp tục vay của bà số tiền 3.000.000 đồng để làm chi phí đi bỏ thai, khi bà đưa tiền cho chị H hai bên không làm giấy tờ và không thỏa thuận cụ thể mức lãi suất, vì chị H nói là vay tạm trong vài ngày hoặc khi nào bán đất sẽ trả vốn và trả luôn lãi, không để bà thiệt thòi.

Do chị H không trả được nợ cho bà nên ngày 22-9-2020, bà đến nhà chị H gút nợ nhưng không có chị H ở nhà, chỉ có anh H. Anh H gọi điện thoại cho chị H xác nhận số nợ và ký giấy nhận còn nợ bà số tiền 33.000.000 đồng bao gồm 02 khoản nợ như trên. Đồng thời, anh H đồng ý đứng ra chịu trách nhiệm đối với số nợ mà chị H còn nợ bà, anh H cam kết ngày 10 tây tới, tức ngày 10-10-2020 anh H sẽ trả cho bà 3.000.000 đồng, sau đó hàng tháng sẽ trả cho bà 1.000.000 đồng hoặc khi nào bán được đất sẽ trả 01 lần hết số nợ cho bà.

Đối với việc chị H cho rằng đã trả tiền lãi cho bà mỗi ngày 300.000 đồng cho số nợ vay 30.000.000 đồng (từ ngày 26-4-2020 âm lịch đến ngày 15-9-2020 dương lịch) là chưa chính xác. Trên thực tế, ngoài 02 khoản nợ trên, chị H có vay của bà số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 04-6-2020. Sau đó, chị H trả cho bà được 6.600.000 đồng, bà tính tròn thành 7.000.000 đồng, chị H còn nợ lại bà 3.000.000 đồng nhưng bà xem như chị H đã trả xong và không có yêu cầu gì đối với khoản nợ này.

Do anh H nhận nợ thay cho chị H và hiện anh H có tài sản là quyền sử dụng đất nên bà yêu cầu 01 mình anh H có nghĩa vụ trả nợ cho bà, chị H không có tài sản gì nên bà không yêu cầu chị H cùng có nghĩa vụ trả nợ với anh H.

Đối với yêu cầu phản tố của chị H về việc cho rằng bà còn nợ chị H 8.400.000 đồng thông qua hợp đồng góp hụi (còn gọi là hụi heo), giữa bà và chị H. Ý kiến của bà như sau: Vào ngày 01-3-2020 bà và chị H có thỏa thuận mỗi ngày chị H góp cho bà 100.000 đồng cho đến ngày 25-12-2020 âm lịch bà sẽ trả cho chị H đúng số tiền mà chị H đã góp, đồng thời bà sẽ tặng cho chị H 01 phần quà là gạo hoặc đường, bột ngọt, dầu ăn để chị H ăn tết. Giao dịch này chỉ có bà và chị H, ngoài ra không có ai khác tham gia và không có làm giấy tờ gì cả, bà chỉ tự ghi chép để theo dõi các khoản mà chị H đã góp cho bà. Sau đó, chị H góp cho bà được 76 ngày (từ ngày 01-3 đến ngày 16-5-2020), tương đương số tiền 7.600.000 đồng thì ngưng. Nhưng chị H nói là đã góp cho bà 84 ngày tương đương số tiền 8.400.000 đồng bà cũng chấp nhận. Số này bà đã trừ vào số tiền 10.000.000 đồng mà chị H vay của bà vào ngày 17-5-2020, còn lại 1.600.000 đồng chị H cũng đã trả cho bà xong. Cho nên chị H phản tố yêu cầu khấu trừ số tiền 8.400.000 đồng vào số nợ hiện chị H còn nợ bà, bà không chấp nhận.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Chị xác nhận có ký nhận nợ bà N số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 26-4-2020 âm lịch là đúng, số này chị vay trong nhiều lần và ngày 26-4-2020 âm lịch là ngày gút nợ, không phải ngày vay. Việc anh H ký nhận nợ cho bà N vào ngày 22-9-2020, chị có biết, do khi bà N đến nhà yêu cầu ký giấy nợ, chị không có ở nhà, anh H gọi điện thoại hỏi chị cụ thể về số nợ, chị trả lời là 30.000.000 đồng. Chị không rõ anh H có kiểm tra giấy nợ không nhưng sau này số nợ thành 33.000.000 đồng. Chị vay tiền để mua xe máy cho con riêng của chị, lãi suất sau khi gút nợ là 300.000 đồng/ngày, hai bên không thỏa thuận ngày trả.

Đối với khoản nợ 10.000.000 đồng ghi ngày 17-5-2020 chị xác nhận có ký tên nhận nợ. Tuy nhiên, ngày theo giấy ghi ngày 17-5-2020 là ngày chị hứa trả nợ cho bà N chứ không phải ngày vay (tức giấy này được ghi trước ngày 17-5-2020, kể cả trước ngày 26-4-2020 âm lịch). Đến 26-4-2020 âm lịch chị và bà N gút nợ thì đã bao gồm luôn tiền 10.000.000 đồng này nên bà N mới gạt bỏ trong sổ số nợ 10.000.000 và ghi là “Đã trả”.

Ngoài ra, bà N còn trình bày về khoản nợ ngày 04-6-2020 âm lịch chị có vay bà số tiền 10.000.000 đồng, chị không có vay và cũng không có ký tên vào giấy nợ, kể cả số nợ ngày 10-8-2020 chị cũng không có vay của bà N. Vì từ khi gút nợ 26-4-2020 âm lịch, chị chỉ đóng lãi cho bà N và không có vay thêm khoản nào cả. Chị đã trả cho bà N mỗi ngày 300.000 đồng tiền lãi từ ngày 26-4-2020 âm lịch đến ngày 15-9-2020 dương lịch, có khi chị gửi qua chị T là người bán xăng thuê với chị để đưa lại cho bà N, có khi chị đưa trực tiếp cho bà N nhưng chị không nhớ cụ thể đưa cho mỗi người tổng số tiền là bao nhiêu.

Đối với yêu cầu phản tố của chị, về các thỏa thuận giữa chị và bà N như lời bà N trình bày là đúng. Tuy nhiên, thời gian và số tiền chị đã góp không phải như bà N trình bày. Cụ thể, chị đã góp cho bà N được 84 ngày (từ ngày 01-5-2020 đến ngày 23-7-2020) thì ngưng, tương đương số tiền 8.400.000 đồng. Số này, chị chưa được bà N trả lại. Vì vậy, chị yêu cầu khấu trừ khoản tiền này vào số nợ mà chị còn nợ bà N.

Ngoài ra, vào ngày 10-10-2020 bà N có nhận số tiền 2.000.000 đồng từ anh H, chị yêu cầu tiếp tục trừ khoản này vào số nợ mà chị còn nợ bà N.

Như vậy, số nợ còn lại chị còn nợ là N là 30.000.000 đồng trừ 8.400.000 đồng, trừ tiếp 2.000.000 đồng = 19.600.000 đồng.

Đối với khoản tiền lãi mà chị đã trả cho bà N, chị không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ, do chị giao dịch với bà N và dùng tiền vào mục đích cá nhân của chị. Mặt khác, chị và anh H đã ly hôn năm 2018, đến năm 2019 anh chị chung sống lại và không có đăng ký kết hôn nên chị yêu cầu để 01 mình chị có nghĩa vụ trả nợ cho bà N, anh H không có nghĩa vụ gì đối với số nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Lê Trung H trình bày: Thống nhất với lời trình bày của chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về số nợ 30.000.000 đồng, chấp nhận yêu cầu phản tố của chị H với số tiền yêu cầu bà N trả là 8.400.000 đồng. Khấu trừ giữa 02 khoản nợ, số nợ còn lại là 21.600.000 đồng. Buộc chị H và anh H cùng có nghĩa vụ liên đới trả số nợ này cho bà N. Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc chị H yêu cầu bà N trả lại số tiền 8.400.000 đồng xuất phát từ giao dịch góp hội, không phải xuất phát từ giao dịch vay tài sản mà bà N đang khởi kiện chị H, có nghĩa là tính chất yêu cầu của chị H khác với yêu cầu của bà N. Cụ thể, yêu cầu của chị H là để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của bà N. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu của chị H đối với bà N là yêu cầu phản tố là có căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 2 khoản Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N thì thấy:

[2.1.1] *Đối với khoản vay 30.000.000 đồng:* Các bên đương sự cùng thống nhất chị H có vay và còn nợ bà N khoản tiền này. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận là phù hợp với Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[2.1.2] *Đối với khoản vay 3.000.000 đồng:* Bà N nhiều lần thay đổi lời yêu cầu và trình bày không thống nhất về khoản nợ này. Sau cùng, bà cho rằng đây là số tiền chị H vay bà vào ngày 10-8-2020 và không có làm giấy nợ, nên khi xác nhận nợ với anh H bà ghi thêm khoản tiền này vào. Chị H không thừa nhận có khoản nợ này. Thấy rằng, tất cả các giao dịch đều diễn ra giữa bà N với chị H, nhưng khi xác nhận nợ thì chỉ có bà N và anh H, bà N là người viết giấy xác nhận nợ và chưa được sự thống nhất và ký tên xác nhận nợ từ chị H. Đối với anh H là người ký tên vào giấy xác nhận và cam kết thì anh phải chịu trách nhiệm với những gì đã ký. Tuy nhiên, qua lời trình bày của anh H, anh Khoa bà N và cả chị H xoay quanh khoản nợ này cho thấy anh H ký giấy xác nhận nợ không hoàn toàn đúng ý chí của anh H. Cụ thể chỉ có số nợ 30.000.000 đồng và không có số nợ 3.000.000 đồng. Ngoài ra, bà N không cung cấp được giấy nợ để chứng minh chị H có cho vay bà số tiền này, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà N là có căn cứ theo quy định tại các điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bà N trình bày từ tháng 4 đến tháng 8-2020, bà nhiều lần cho chị H vay tiền và có thoả thuận lãi suất. Tuy nhiên, bà chưa nhận được khoản lãi nào từ chị H, thậm chí có khoản vay chị H không trả đủ tiền vốn bà vẫn không yêu cầu chị H trả và tiếp tục cho chị H vay các khoản sau. Cho thấy lời trình bày của bà N có mâu thuẫn và không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Từ đó cho thấy, lời trình của chị H cho rằng số tiền 3.000.000 đồng này là khoản tiền lãi mà chị chưa trả đủ cho bà N là có căn cứ. Nhưng do chị H chưa trả khoản này và không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy, số chị H vay của bà N đến nay vẫn chưa trả là 30.000.000 đồng.

[2.1.3] *Đối với phần lãi suất:* Bà N không có yêu cầu tính lãi trên số nợ mà chị H còn nợ bà. Chị H không yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất mà chị cho rằng đã trả cho bà N (vì chị cho rằng không có chứng cứ chứng minh nên) Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra giải quyết.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của chị H, yêu cầu bà N khấu trừ số tiền 8.400.000 đồng vào số nợ mà chị còn nợ bà N, thấy rằng:

[2.2.1] Bà N thừa nhận có nhận 8.400.000 đồng từ chị H thông qua đồng góp hụi. Tuy nhiên, bà N không chứng minh được đã hoàn trả số này lại cho chị H, cụ thể là khấu trừ vào khoản nợ mà chị H còn nợ bà. Lời trình bày của người làm chứng là bà S cho rằng có nghe bà N nói về việc đã khấu trừ khoản này vào số nợ mà chị H còn nợ lại bà. Tuy nhiên, trên thực tế bà N có khấu trừ hay không và cụ thể như thế nào thì bà S không rõ. Ngoài ra, như nhận định trên tất cả các giao dịch đều giữa bà N và chị H, khi xác nhận nợ chưa được chị H thống nhất và ký tên vào giấy nợ nên lời trình bày của bà N chưa đủ cơ sở để chấp nhận.

[2.2.2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định bà N chưa khấu trừ số tiền 8.400.000 đồng vào khoản nợ mà chị H đã vay của bà N nên chấp nhận yêu cầu phản tố của chị H là có căn cứ theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự và các Điều 15 và 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ quy định về hụi, biếu, phưởng. Như vậy, số tiền chị H còn nợ bà N là 30.000.000 đồng – 8.400.000 đồng = 21.600.000 đồng.

[3] *Đối với khoản tiền 2.000.000 đồng,* anh H cho rằng đã trả cho bà N, có sự chứng kiến của anh K, bà N không đồng ý có nhận khoản tiền này. Thấy rằng, anh K có mối quan hệ thân thiết với anh H nên chứng cứ do anh K cung cấp không khách quan. Ngoài ra, anh H không có chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh H là có căn cứ theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ: Chị H và anh H đã ly hôn theo Quyết định 152/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24-4-2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, số nợ này phát sinh sau khi anh chị ly hôn và chung sống lại (nhưng không đăng ký kết hôn). Chị H vay riêng cho cá nhân chị và không dùng để đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống chung của anh chị nên đây là nợ riêng của chị H. Tuy nhiên, ngày 22-9-2020 anh H ký tên đồng ý đứng ra nhận trách nhiệm và cam kết trả nợ

6

Kể từ khi bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị H và anh H không thi hành thì hàng tháng chị H và anh H còn phải trả cho bà N phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân Quỳnh